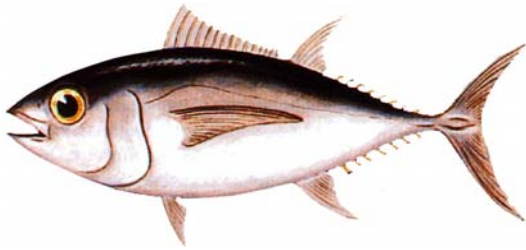


Các loài cá ngừ

Cá ngừ là tên chung chỉ các họ cá có tên khoa học *Teleostei*, *Percida*, *Scombina*, *Scombridae*. Phân bố chủ yếu ở vùng biển khơi, các loài này rất lanh lợi và có thể di chuyển rất xa với tốc độ nhanh. Chúng được xếp đứng đầu chuỗi thức ăn trong các loài cá. Nghề câu vàng thường được áp dụng để đánh bắt 7 loài cá ngừ gồm: cá ngừ vây xanh, cá ngừ vây xanh phương Nam, cá ngừ Đại Tây Dương, cá ngừ mắt to, cá ngừ vây vàng, cá ngừ vây dài. Cá ngừ bò (cá ngừ đuôi dài). Hằng năm có khoảng 1,6 triệu tấn cá ngừ được đánh bắt.

Cá ngừ Mắt to - Bigeye tuna



Tên khoa học: *Thunnus obesus* (Lowe, 1839)

Họ: *Scombridae* (Mackerels, tunas, bonitos)

Bộ: *Perciformes*

Lớp: *Actinopterygii* (ray-finned fishes)

Kích thước tối đa : 250 cm (cá đực/không xác định giới tính); trọng lượng tối đa được công bố : 210 kg, tuổi tối đa theo báo cáo : 11 năm.

Môi trường: môi trường gần mặt nước; di cư đại dương; môi trường biển; phạm vi độ sâu 0 - 250m.

Khí hậu: Cận nhiệt đới, 13 – 29°C, 45°N – 43°S.

thời gian tối thiểu để tăng gấp đôi quần thể : 1,4 - 4,4 năm ($K = 0,11 - 0,23$; $t_m = 3$; $t_{max} = 11$; khả năng sinh sản = 2 triệu).

Phân bố: Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương : ở các vùng nước nhiệt đới và cận nhiệt đới. Là loài có tính di cư cao. Phụ lục I của Công ước về Luật Biển năm 1982.

Đặc điểm hình dáng : số gai lưng (tổng số)

Cá ngừ mắt to sống ở các đại dương khắp thế giới trên các vùng biển nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới. Phần lớn chúng sinh sống ở vùng Thái Bình Dương, đặc biệt là vùng Bắc bán cầu. Tuy nhiên lại không thấy chúng ở vùng biển Địa Trung Hải. Chúng sống tách biệt khỏi các loài cá khác, động vật giáp xác và mực. Sản lượng đánh bắt hằng năm khoảng 250.000 tấn. Các tổ chức trong khu vực quản lý sản lượng đánh bắt loài cá ngừ này. Thịt cá ngừ mắt to có màu đỏ tươi và hương vị rất thơm. Cá ngừ mắt to được đóng hộp và bán khắp nơi trên thế giới, đặc biệt ở Nhật Bản, với các món phổ biến nhất là sashimi và sushi (cơm dẻo nắm thành từng nắm, sau đó đặt lên miếng cá hoặc mực tươi và dùng một loại bánh làm từ rong biển cuộn lại, đây là món ăn khoái khẩu của người Nhật) ở phía Bắc vùng Kanto.

Tâm quan trọng: đối với nghề cá : có giá trị thương mại cao; câu cá giải trí.

Khả năng phục hồi quần đàn: Trung bình,

: 13-14; các tia mềm ở lưng (tổng số) : 14-15; số gai hậu môn : 0-0; số tia mềm ở hậu môn : 14-14. Số đốt sống : 39. Là loài có kích thước lớn, dày nhất ở giữa gốc vây lưng thứ

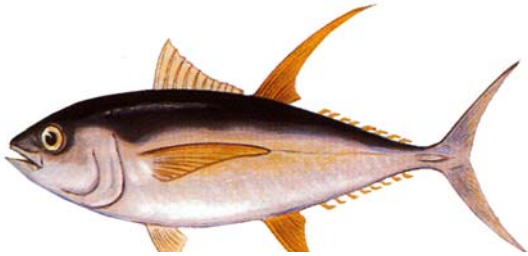
nhất. Hai bên sườn dẹt, bụng có màu hơi trắng. Ở các mẫu cá sống, dọc theo sườn cá có một dải màu xanh óng ánh. Vây lưng thứ nhất có màu vàng thẫm, các vây lưng thứ hai và vây hậu môn màu vàng nhạt, các vây con có màu vàng sáng, mép vây có màu đen.

Đặc điểm sinh học: Sống ở những vùng nước có nhiệt độ từ 13°-29°C, nhưng nhiệt độ tối ưu là từ 17°C đến 22°C. Việc cá xuất hiện thất thường có liên quan chặt chẽ đến những thay đổi về mùa vụ và khí hậu, thể hiện ở nhiệt độ bề mặt và nhiệt độ của tầng nhiệt

nhảy vọt. Cá con và cá trưởng thành cỡ nhỏ hợp thành đàn ở bề mặt thành các nhóm đơn loài hoặc hợp lẫn với các loài cá ngừ khác và các vật trôi nổi. Cá trưởng thành nằm ở các tầng nước sâu hơn. Trứng và ấu trùng cá sống ở gần mặt nước. Ban ngày và ban đêm chúng ăn nhiều loài cá khác nhau, động vật chân đầu, và giáp xác. Thịt cá có giá trị cao và được dùng để chế biến sashimi. Cá được tiêu thụ chính ở dạng đóng hộp hoặc ướp đông, nhưng cũng được bán ở dạng tươi.

Cá ngừ vây vàng - Yellowfin Tuna

Tên khoa học: *Thunnus albacares*



(Bonnaterre1788)

Họ: *Scombridae* (Mackerels, tunas, bonitos)

Bộ: *Perciformes*

Lớp: *Actinopterygii* (ray-finned fishes)

Cá ngừ vây vàng sống ở các đại dương, cả ở vùng biển nhiệt đới và ôn đới, nhưng ngoại trừ vùng biển Địa Trung Hải. Ngừ trưởng thành của loài cá này kéo dài 25° theo đường kinh tuyến Bắc - .

Cá ngừ vây vàng chủ yếu ăn các loài cá khác, giáp xác và động vật chân đầu. Ngư dân thường sử dụng lưới vây để đánh bắt cá ngừ vây vàng kích thước nhỏ, thường sống ở tầng mặt. Đối với cá có kích cỡ lớn hơn, sống sâu hơn ở tầng giữa, ngư dân sử dụng câu vàng để khai thác. Sản lượng khai thác cá ngừ vây vàng hàng năm chiếm khoảng 62% tổng sản lượng cá ngừ trên toàn thế giới (1,6 triệu tấn).

Từ năm 1949, Ủy ban Quốc tế Bảo vệ Cá ngừ vùng biển Đại Tây dương chịu trách nhiệm quản lý sản lượng cá ngừ vây vàng ở vùng biển Đông Thái Bình Dương. Ủy ban đã quy định sản lượng cho phép khai thác đối với từng ngư trường. Thịt của cá ngừ vây vàng có màu hơi hồng, mùi thơm nhẹ, được đóng hộp và bán khắp nơi trên thế giới, ở Nhật bản cũng được dùng làm sashimi và xúc xích.

Kích thước tối đa: 239cm (cá đực/không xác định giới tính), trọng lượng tối đa được công bố: 200 kg, tuổi tối đa theo báo cáo : 8 năm.

Môi trường: có rạn đá ngầm; di cư đại dương; nước lợ, nước biển, phạm vi độ sâu 1 - 250m. **Khí hậu :** nhiệt đới; 15-31°C; 45°N - 45°S.

Tâm quan trọng: đối với nghề cá : có giá trị thương mại cao; câu cá giải trí.

Khả năng phục hồi của quần đàn: Trung bình, thời gian tối thiểu để tăng gấp đôi quần thể : 1,4 - 4,4 năm ($K = 0,13 - 0,42$; $t_m = 2,5$; $t_{max} = 8$; khả năng sinh sản = 200.000).

Phân bố: Trên toàn thế giới ở các vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới nhưng không sống ở Địa Trung Hải. Là loài có tính di cư cao, Phụ lục 1 của Công ước quốc tế 1982 về Luật biển.

Đặc điểm hình dáng : Tia vây lưng cứng: 11-14; Tia vây lưng mềm: 12-16; Tia vây hậu môn cứng: 0-0; Tia vây hậu môn mềm: 11-16; Số đốt xương sống: 39. Vây đuôi và vây lưng thứ 2 có chiều dài bằng 20% chiều dài



Cá ngừ vây dài - Albacore

Tên khoa học: *Thunnus alunga* (Bonaterre, 1788)

Họ: *Scombridae* (Mackerels, tunas, bonitos)

Bộ: *Perciformes*

Lớp: *Actinopterygii* (ray-finned fishes)

Kích thước tối đa: Chiều dài toàn bộ 140cm cá đực/không xác định giới tính; trọng lượng tối đa được công bố 60,3 kg.

toàn thân cá. Vây bụng rất dài, thường kéo dài gần đến vây lưng thứ 2, nhưng không vượt quá tia vây cuối cùng của vây lưng thứ 2. Màu sắc của cá thay đổi từ màu xanh đen đậm có ánh kim qua màu vàng đến màu bạc trên vùng bụng

Đặc điểm sinh học: Xuất hiện ở bên trên và bên dưới các tầng có nhiệt độ đột biến. Kết đàn chủ yếu theo kích cỡ, thành các nhóm đơn loài hoặc đa loài. Cá lớn thì thường kết đàn với cá heo, và cũng đi theo các vật trôi nổi hoặc vật khác. Thức ăn chủ yếu của loài cá này là cá, giáp xác và mực. Rất nhạy cảm với những nơi nồng độ ôxy thấp, vì thế thường không bắt gặp ở độ sâu dưới 250m ở các vùng biển nhiệt đới. Thời kỳ đẻ cao điểm nhất là vào mùa hè, theo từng đợt. Ngư dân thường dùng lưới vây để vây bắt những đàn cá ở gần bề mặt nước. Sản phẩm cá ngừ vây vàng được đóng hộp hoặc cấp đông, cũng có thể để tươi, hun khói hoặc dùng làm sashimi.

Môi trường: biển khơi; sống di cư; nước lợ, biển; độ sâu : 0 - 600m.

Khí hậu: Cận nhiệt đới, nhiệt độ từ 10 - 26°C, 45°N - 50°S.

Tâm quan trọng: đối với nghề cá : có giá trị thương mại cao. Câu cá giải trí.

Khả năng phục hồi của quần đàn: Gấp đôi thời gian trung bình, tối thiểu của quần đàn : 4,5 - 14 năm ($K = 0,13 - 0,18$; $t_m = 4 - 6$; $t_{max} = 10$; khả năng sinh sản = 2 triệu trứng).

Phân bố: Phân bố khắp nơi ở các vùng biển nhiệt đới bao gồm cả vùng biển Địa Trung Hải từ 10°N đến 10°S theo đường kinh tuyến.

Thường chúng ta hay bị nhầm lẫn với loài cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) chưa trưởng thành vì cũng có vây ngực rất dài nhưng đầu

mặt (20 - 200m) và tầng giữa biển khơi (200 - 1.000m). Nhiệt độ nước biển từ 15,6° - 19,4°C. Đối với cá ngừ vây dài có kích thước lớn, thường thích hợp với nhiệt độ từ 13,5°C -

Cá ngừ vây dài sống ở các vùng biển khơi từ 40° vĩ Bắc đến 40° vĩ . Chúng là một trong những loài nhỏ nhất trong tất cả các loài cá ngừ di cư đại dương. Thức ăn chủ yếu là các loài cá khác, giáp xác và chân đầu.

Hàng năm có khoảng 220.000 tấn cá ngừ vây dài được đánh bắt bằng các nghề như câu cần, câu vàng và vây. Các tổ chức khu vực chịu trách nhiệm quản lý sản lượng khai thác. Thịt cá trắng và mềm, vì thế nó được xem như là “thịt gà biển”. Sản phẩm cá ngừ vây dài chủ yếu là đóng hộp và thường được ăn với bánh xanđuych và xalát.

của vây ngực không nhọn như của cá ngừ vây dài. Là loài có tính di cư cao, phụ lục 1 của Công ước quốc tế 1982 về Luật biển.

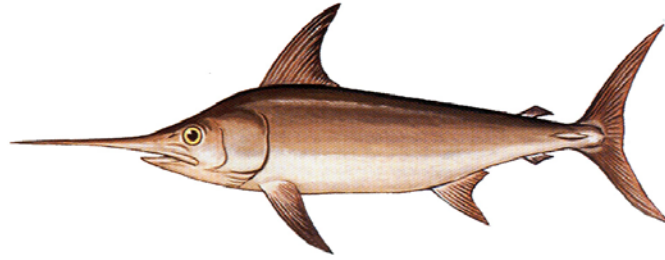
Đặc điểm hình dáng : Tia vây lưng cứng: 11 - 14; Tia vây lưng mềm : 12 - 16; Tia vây hậu môn cứng : 0 - 0; Tia vây hậu môn mềm : 11 - 16. Tia vây trước cao hơn tia vây sau rất nhiều và tạo ra hình lõm. Thân cá rất nhỏ. Các vây ngực rất dài bằng khoảng 30% chiều dài thân cá hay dài hơn 50cm. Bề mặt của gan có sọc và thùy trung tâm rất to.

Đặc điểm sinh học : Là loài sống ở tầng

25,2°C. Chỉ chịu được một thời gian ngắn nếu nhiệt độ hạ thấp đến 9,5°C. Hình thức kết đàn hỗn hợp với các loài cá ngừ vằn (*Kasuwonus pelamis*), cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*), cá ngừ vây xanh (*T. maccoyii*), chúng có thể kết đàn với các vật trôi nổi, gồm cả các loài rong mơ. Thức ăn chủ yếu của chúng là cá, giáp xác và mực. Các sản phẩm chế biến từ cá ngừ vây dài được ưa chuộng trên thị trường là cá tươi, hun khói, đông lạnh sâu và đóng hộp. Có thể dùng làm các món hấp, nướng, chiên. Cá thành thực có chiều dài đạt 90cm.

Các loài cá kiếm và cá cờ - Swordfish & Marlin Species

Cá kiếm là tên gọi chung cho cá loài thuộc họ *Xiphidae* và giống *Teleostei*, *Percida*, *Scombina* thuộc họ *Istiophoridae* (cá cờ sọc). Tất cả các loài cá này sống trên các vùng biển nhiệt đới và ôn đới. Cá cờ sọc sống gần với tầng mặt, trong khi đó các loài cá kiếm sống sâu hơn, ở tầng có độ sâu từ 500 – 600 m. Đối tượng khai thác chính của nghề câu vàng bao gồm 11 loài trong nhóm này : 2 loài cá cờ Ấn Độ - Thái Bình dương, 6 loài cá cờ sọc, 3 loài cá cờ xanh Ấn Độ - Thái Bình Dương. Hiện nay, nghề cá thương mại và nghề cá giải trí khai thác hằng năm khoảng 100.000 tấn/năm các loài cá này.



Cá kiếm - Swordfish, Broadbill Swordfish

Các loài cá kiếm và cá cờ sống nổi ở tầng trung trên các vùng biển nhiệt đới và ôn đới khắp thế giới. Đây là loài cá có thân tròn, kiếm dài. Các phương pháp thường được sử dụng để khai thác các loài cá này là câu vàng và phóng lao (tên). Ủy ban quốc tế bảo vệ cá ngừ vùng Đại Tây Dương chịu trách nhiệm quản lý sản lượng đánh bắt các loài cá này. Thịt của nó mềm và có hàm lượng mỡ cao. Người châu u và Mỹ thích ăn món giống như bít tết, trong khi đó người Nhật thì thích ăn chúng như món sashimi hay nướng.

Tên khoa học: *Xiphias gladius* (Linnaeus, 1758)

Họ: *Xiphiidae* (Swordfish)

Bộ: *Perciformes*

Lớp: *Actinopterygii* (ray-finned fishes)

Kích thước tối đa : Chiều dài toàn bộ: 455 cm; trọng lượng tối đa được công bố: 650 kg.

Môi trường: biển khơi; sống di cư; biển; độ sâu: 0 – 800m.

Khí hậu: nhiệt độ từ 5 – 27°C, 60°N – 45°S.

Tâm quan trọng : đối với nghề cá: có giá trị thương mại cao; câu cá giải trí.

Khả năng phục hồi của quần đàn: Gấp đôi thời gian tối thiểu của quần đàn: 4,5 - 14 năm (rm = 0,076; K = 0,23; tm=5-6; tmax = 9).

Phân bố: Phân bố trên các vùng biển nhiệt đới, ôn đới và một vài vùng nước lạnh bao gồm Địa Trung Hải, Marmara, Biển Đen và Biển Azov. Là loài có tính di cư cao, Phụ lục 1 của Công ước quốc tế về Luật biển 1982.

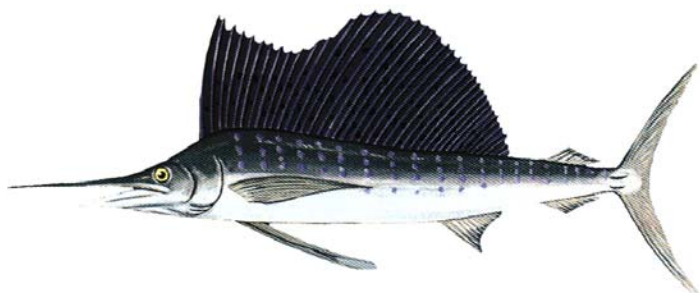
Đặc điểm hõnh dòng: Tia vây lưng cứng: 0-0; Tia vây lưng mềm: 38-56; Tia vây hậu môn cứng: 0-0; Tia vây hậu môn mềm: 16-18. Màu nâu hơi đen nhạt dần chuyển sang màu nâu sáng ở dưới; vây lưng thứ nhất với màng màu nâu hơi đen, các vây khác có màu nâu hay màu nâu hơi đen. Hàm trên kéo dài như

mũi kiếm thẳng và dài, không có vây ngực.

Đặc điểm sinh học: Sống ở vùng biển khơi nhưng thỉnh thoảng sống ở vùng nước ven bờ và ở dưới tầng đột biển nhiệt (200-1.000m), nhiệt độ thích hợp từ 18°C – 22°C. Ấu trùng của loài này thường sống ở nhiệt độ trên 24°C. Vào mùa hè chúng di cư đến những vùng nước lạnh và quay ngược trở lại vùng nước ấm vào mùa mưa. Đối với cá trưởng thành, có nhiều cơ hội để chúng chọn lựa thức ăn vì môi trường của chúng phân bố rất rộng từ bề mặt biển xuống đáy biển. Cá kiếm thường sử dụng kiếm nhọn để giết mồi. Thức ăn chủ yếu của chúng là cá, ngoài ra chúng cũng ăn các loài giáp xác và mực. Sản phẩm chế biến từ cá kiếm thường là hàng cấp đông, chế biến sashimi hay phi lê. Cá kiếm lớn có thể tích lũy một lượng lớn thủy ngân trong thịt. Thời kỳ sinh sản của chúng kéo dài suốt mùa xuân ở biển Sargasso thuộc vùng biển Đại Tây Dương. Các cá cái lớn nhanh nhất. Việc xác định tuổi của loài cá này rất khó do sỏi thính giác (đá tai) rất nhỏ và vảy của nó dễ bị bong mất khi chúng trưởng thành. Vòng tuổi đã được tính toán thành công dựa trên các vạch của tia vây. Trứng nổi trên mặt nước và có kích thước 1,6 - 1,8mm, kích thước ấu trùng mới nở dài 4mm.

Kiểm của chúng hình thành rõ rệt khi đạt đến 10mm chiều dài và cá con luôn nổi trên tầng nước phía trên, trưởng thành rất nhanh và trở thành động vật ăn thịt rất phàm.

Cá cờ sọc (cá buồm) - Striped Marlin



Tên khoa học: *Tetrapturus audax* (Philippi, 1887)

Họ: *Istiophoridae* (Billfishes)

Bộ: *Perciformes*

Lớp: *Actinopterygii* (ray-finned fishes)

Cá cờ sọc sống ở các vùng biển Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương và vùng nước ôn đới. Thân cá phẳng, mũi kiếm dài và hình dáng bên ngoài tròn. Có 11 loài cá cờ khác nhau từ loài cá cờ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, cá cờ sọc đến cá cờ vây xanh.... Cá cờ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có vây lưng rất khác biệt và là một trong những loài có vây lưng lớn nhất, tốc độ bơi khoảng 120 km/giờ. Thức ăn chính của cá cờ sọc là cá và động vật chân đầu. Do vây lưng của cá cờ sọc rẽ nước trong lúc bơi trên bề mặt biển nên ngư dân thường dùng kỹ thuật phóng lao để bắt chúng. Câu vàng cũng là một trong những phương pháp được dùng để khai thác cá cờ sọc. Ủy ban quốc tế bảo vệ cá ngừ vùng biển Đại Tây Dương chịu trách nhiệm quản lý sản lượng đánh bắt loài này. Người châu Âu và Mỹ thích món bít tết làm từ cá cờ sọc, trong khi đó người Nhật thích ăn món sashimi hay nướng. Ngoài ra, cá cờ sọc còn hay được chế biến thành món patê cá.

Kích thước tối đa: Chiều dài toàn bộ : 420 cm; trọng lượng tối đa được công bố : 440 kg.

Môi trường: Sống ở biển khơi; di cư; biển; độ sâu: 0 – 100m.

Khí hậu: Cận nhiệt đới từ 45°N – 45°S.

Tâm quan trọng : đối với nghề cá: thương mại; Câu cá giải trí

Khả năng phục hồi của quần đàn: Gấp đôi thời gian tối thiểu, trung bình của quần đàn: 1,4 – 4,4 năm (rm = 0,09; K = 0,2-0,6; tm=2-3).

Phân bố: Phân bố ở các vùng biển nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới của vùng biển Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Thịnh thoảng cũng tìm thấy chúng ở vùng biển mũi Hảo Vọng Đại Tây Dương. Đây là loài có tính di cư cao. Phụ lục 1 của Công ước quốc tế về Luật biển 1982.

Sự phân bố của cá cờ sọc ở vùng

biển Thái Bình Dương rất độc đáo so với các loài cá cờ và cá ngừ khác, theo đó đường di cư của chúng tạo ra hình móng ngựa từ Tây Bắc Thái Bình Dương qua Đông Thái Bình Dương rồi xuống Đông Nam Thái Bình Dương. Ở Ấn Độ Dương, loài cá này phân bố dày ở các vùng biển xích đạo với mật độ tập trung cao hơn như vùng Đông châu Phi, phía Tây biển Ả Rập, Vịnh Bengal và ngoài khơi Tây Bắc Ôxtrâyliá.

Đặc điểm hõnh dõng: Tia vây lưng cứng: 0-0; Tia vây lưng mềm: 42-48; Tia vây hậu môn cứng: 0-0; Tia vây hậu môn mềm: 18-24. Trên thân cá có màu xanh đen ở trên và màu trắng bạc ở dưới, với khoảng 15 dòng kẻ sọc có màu xanh coban, vây lưng đầu tiên có màu xanh đậm, các vây khác có màu nâu đậm, một vài vây có màu xanh hơi sẫm; các chân vây hậu môn màu trắng bạc.

Đặc điểm sinh học: Là loài sống ở tầng mặt thường xuất hiện ở bên trên tầng nước có đột biến nhiệt độ. Cá cờ sọc thường sống ở vùng nước lạnh hơn so với các loài cá cờ vây lưng đen (*Makaira India*) và cá cờ xanh (*Makaira mazara*) và là loài đông nhất và phân bố rộng nhất trong số các loài cá thuộc họ cá cờ. Càng xa thêm lục địa, quần đàn của chúng càng lớn hơn, thường chỉ thấy chúng ở gần bờ tại những nơi có độ sâu thay đổi. Chúng thường bị phân tán ở các khoảng cách xa nhau và ăn các loài cá, giáp xác và mực. Ngư dân cũng dùng lao để đánh bắt loài cá này. Thịt của chúng ngon nhất trong tất cả các loài cá cờ, được dùng làm sashimi và sushi. Các sản phẩm chế biến từ cá cờ sọc hầu hết là cấp đông, đôi khi cũng được tiêu thụ dưới dạng tươi, hun khói rồi cấp đông.

Cá cờ vây lưng đen (cá cờ gòn) - Black Marlin



Tên khoa học: *Makaira indica* (Cuvier, 1832)

Họ: *Istiophoridae* (Billfishes)

Bộ: *Perciformes*

Lớp: *Actinopterygii* (ray-finned fishes)

Là loài cá nổi tự do. Cá cờ vây lưng đen có hình dáng dài và thon với cái trán dốc đứng và mũi giống cái xiên rất nhọn và dài. Toàn bộ thân cá có màu xanh ánh bạc với khoang bụng có màu trắng, tuy thế chúng có thể biến đổi màu toàn bộ cơ thể thành màu đen đậm khi ngụp lặn. Mặt cắt ngang của phần mõm nhô ra có hình tròn và ngắn hơn chiều dài của đầu.

Cá cờ vây lưng đen là loài cá cờ phổ biến nhất ở phía châu Phi. Loài động vật ăn thịt nhanh nhẹn này sẽ ăn hầu như bất kỳ loài cá nào, đặc biệt là cá thu ngang, cá heo, cá gắm, cá trác và mực. Chúng dùng mũi nhọn để đâm mồi. Đây là loài cá duy nhất thường bị đánh bắt ở độ sâu từ 400 – 1.000m.

Đây cũng là đối tượng của nghề cá giải trí, người ta đánh bắt chúng ở biển sâu bằng cách nhử mồi. Ngày càng có nhiều người tham gia nghề cá giải trí đánh dấu cá cờ bằng thẻ ghi và thả ra biển cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Kích thước tối đa: Chiều dài toàn bộ: 465 cm; trọng lượng tối đa được công bố: 750 kg.

Môi trường: biển khơi; sống di cư; biển; độ sâu: 0 – 915 m.

Khí hậu: Cận nhiệt đới từ; 15 – 30°C; 45°N – 45°S.

Tâm quan trọng: đối với nghề cá: thương mại; câu cá giải trí

Khả năng phục hồi của quần đàn: Gấp đôi thời gian tối thiểu, trung bình của quần đàn: 1,4 – 4,4 năm ($K = 0,47(?)$; Khả năng sinh sản = 67 triệu trứng; ước tính $tm > 2$).

Phân bố: Phân bố ở các vùng biển nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, thỉnh thoảng chúng cũng vào vùng biển ôn đới. Nhiều cá thể lang thang di cư vào vùng biển Đại Tây Dương qua đường mũi Hảo Vọng, nhưng không chắc là sinh sản tại đây. Là loài có tính di cư cao. Phụ lục 1 của Công ước quốc tế về Luật biển 1982.

Đặc điểm hình dáng: Tia vây lưng cứng: 0-0; Tia vây lưng mềm: 39 - 50; Tia vây hậu môn cứng: 0 - 0; Tia vây hậu môn mềm: 16 - 21. Trên thân cá có dải màu xanh đậm ở trên, dải màu trắng bạc ở dưới, đôi khi có các đường sọc màu xanh sáng; vây lưng đầu tiên có màu hơi đen ngả sang màu xanh đậm, các vây khác có màu nâu đậm với một vài mảng màu xanh đậm nhẹ.

Đặc điểm sinh học: Thường sống ở tầng nước mặt có nhiệt độ đột biến, gần bờ, đảo và các rạn san hô. Thức ăn chủ yếu của loài này là cá, mực nang, mực tuộc, giáp xác cỡ lớn và cá ngừ nhỏ. Thịt cá cờ đen là thực phẩm có chất lượng cao; sản phẩm được ướp lạnh hay cấp đông và dùng làm sashimi.